

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Y tế tỉnh Đồng Nai xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 02/2025/CBHQ-BWEBP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước, cụ thể như sau:

- Tên đơn vị công bố hợp quy: Công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước.
- Địa chỉ: Tổ 1, khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 0271.3691.658
- Sản phẩm: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt phù hợp Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- Loại hình đánh giá: Bên thứ nhất (Tự đánh giá).
- Thông báo này có giá trị đến ngày 25 tháng 12 năm 2028.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước; không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Sở Y tế thông báo cho Công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước để biết; Công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Nơi nhận:

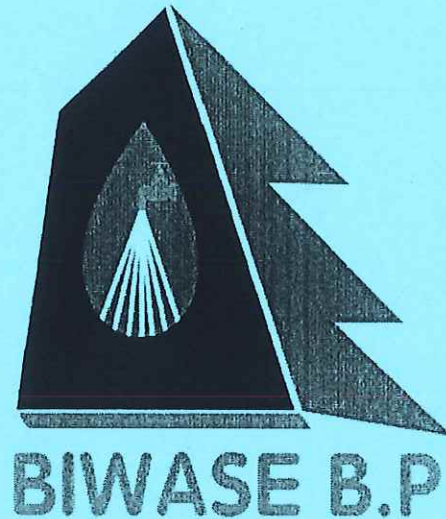
- Công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước;
 - Ban Giám đốc Sở Y tế;
 - Đăng tải trang Website SYT;
 - Lưu: VT, NV.
- Ths.Hội.25.12.2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Văn Dũng

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC



**HỒ SƠ
CÔNG BỐ HỢP QUY
CHO SẢN PHẨM NƯỚC SINH HOẠT**

Sản phẩm: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Đơn vị sản xuất: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

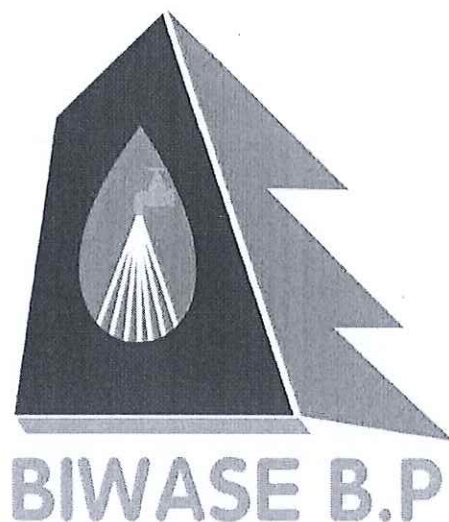
Điện thoại: 0271 3691 568

Email: biwase.chonthanhhbp@gmail.com

Website: biwasebinhphuoc.com.vn

Bình Phước, tháng 12 năm 2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC



HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY CHO SẢN PHẨM NƯỚC SINH HOẠT

Sản phẩm: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Đơn vị sản xuất: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0271 3691 568

Email: biwase.chonthanbhp@gmail.com

Website: biwasebinhphuoc.com.vn

Bình Phước, tháng 12 năm 2025

HỒ SƠ GỒM

1. BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY SẢN PHẨM
2. BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM
3. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỢP QUY
4. KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
5. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC
6. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 02/2025/CBHQ-BWEBP

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0271 3691 568

Email: biwase.chonthanbhp@gmail.com

CÔNG BỐ

Sản phẩm: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 01-1:2024/BYT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Được ban hành kèm theo thông tư 52:2024/TT-BYT ngày 31/12/2024.

Thông tin bổ sung: Căn cứ đánh giá hợp quy theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, ngày 12/12/2012, Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 và Thông tư 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024

Phương thức đánh giá phù hợp: Theo phương thức 1; thử nghiệm mẫu điển hình tại Điểm a, khoản 1, Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN

Loại hình đánh giá: Công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước xin cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do công ty sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và khai thác./.

Chơn Thành, Ngày 12 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC 

Đoàn Hữu Ngọc Thường

BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM

(Kèm theo bản tự công bố hợp quy số: 02/2025/CBHQ-BWEBP ngày 12 tháng 12 năm 2025)

I. YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Các thông số giám sát và mức công bố

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		
1	Coliform tổng số	CFU/100 ML hoặc MPN/100mL	< 1
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
	<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>		
3	Màu sắc	TCU	15
4	Mùi ^(*)	-	Không có mùi lạ
5	pH ^(*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục	NTU	2
7	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	0,01
8	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
9	Permanganat	mg/L	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L.	1
Các thông số nhóm B			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		
11	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
12	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	< 1

	<i>b. Thông số hoá học</i>		
13	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L	1,3
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	2,4
16	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	250 hoặc 300 ^(**)
19	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,9
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	0,05
	<i>Nhóm Alkan Clo hóa</i>		
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	30

39	1,2 - Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	$\mu g/L$	50
40	Carbon tetrachloride (CCl_4)	$\mu g/L$	2
41	Dichloromethane (CH_2Cl_2)	$\mu g/L$	20
42	Tetrachloroethene (C_2Cl_2)	$\mu g/L$	40
43	Trichloroethene (C_2HCl_3)	$\mu g/L$	8
44	Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	$\mu g/L$	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>			
45	Benzene (C_6H_6)	$\mu g/L$	10
46	Ethylbenzene (C_8H_{10})	$\mu g/L$	300
47	Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	$\mu g/L$	9
48	Styrene (C_8H_8)	$\mu g/L$	20
49	Toluene (C_7H_8)	$\mu g/L$	700
50	Xylene (C_8H_{10})	$\mu g/L$	500
<i>Nhóm Benzen Clo hóa</i>			
51	1,2 - Dichlorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	$\mu g/L$	1.000
52	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	$\mu g/L$	300
53	Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	$\mu g/L$	20
<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>			
54	Acrylamide (C_3H_5NO)	$\mu g/L$	0,5
55	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	$\mu g/L$	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	$\mu g/L$	0,6
<i>Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	$\mu g/L$	1
58	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	$\mu g/L$	40
59	1,3- Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	$\mu g/L$	20
60	2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	$\mu g/L$	30
61	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	$\mu g/L$	90
62	Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	$\mu g/L$	20

63	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	$\mu g/L$	10
64	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	$\mu g/L$	100
65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	$\mu g/L$	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	$\mu g/L$	30
67	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	$\mu g/L$	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	$\mu g/L$	30
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	$\mu g/L$	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	$\mu g/L$	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	$\mu g/L$	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	$\mu g/L$	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	$\mu g/L$	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	$\mu g/L$	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	$\mu g/L$	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	$\mu g/L$	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	$\mu g/L$	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	$\mu g/L$	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	$\mu g/L$	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	$\mu g/L$	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	$\mu g/L$	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	$\mu g/L$	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	$\mu g/L$	20
<i>Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	$\mu g/L$	200
85	Bromat (BrO_3^-)	$\mu g/L$	10
86	Formaldehyde (CH_2O)	$\mu g/L$	500
87	Monochloramine (NH_3Cl)	$\mu g/L$	3.000
<i>Nhóm Trihalomethane (THM)</i>			
88	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	$\mu g/L$	60

89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	100
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	300
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	100
	<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>		
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	70
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	20
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	1
	<i>Nhóm Haloacetic acid (HAA)</i>		
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	20
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	50
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	200
	<i>c. Thông số nhiễm xạ</i>		
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích: (-) là không có đơn vị tính

(*) Thông số đo tại hiện trường

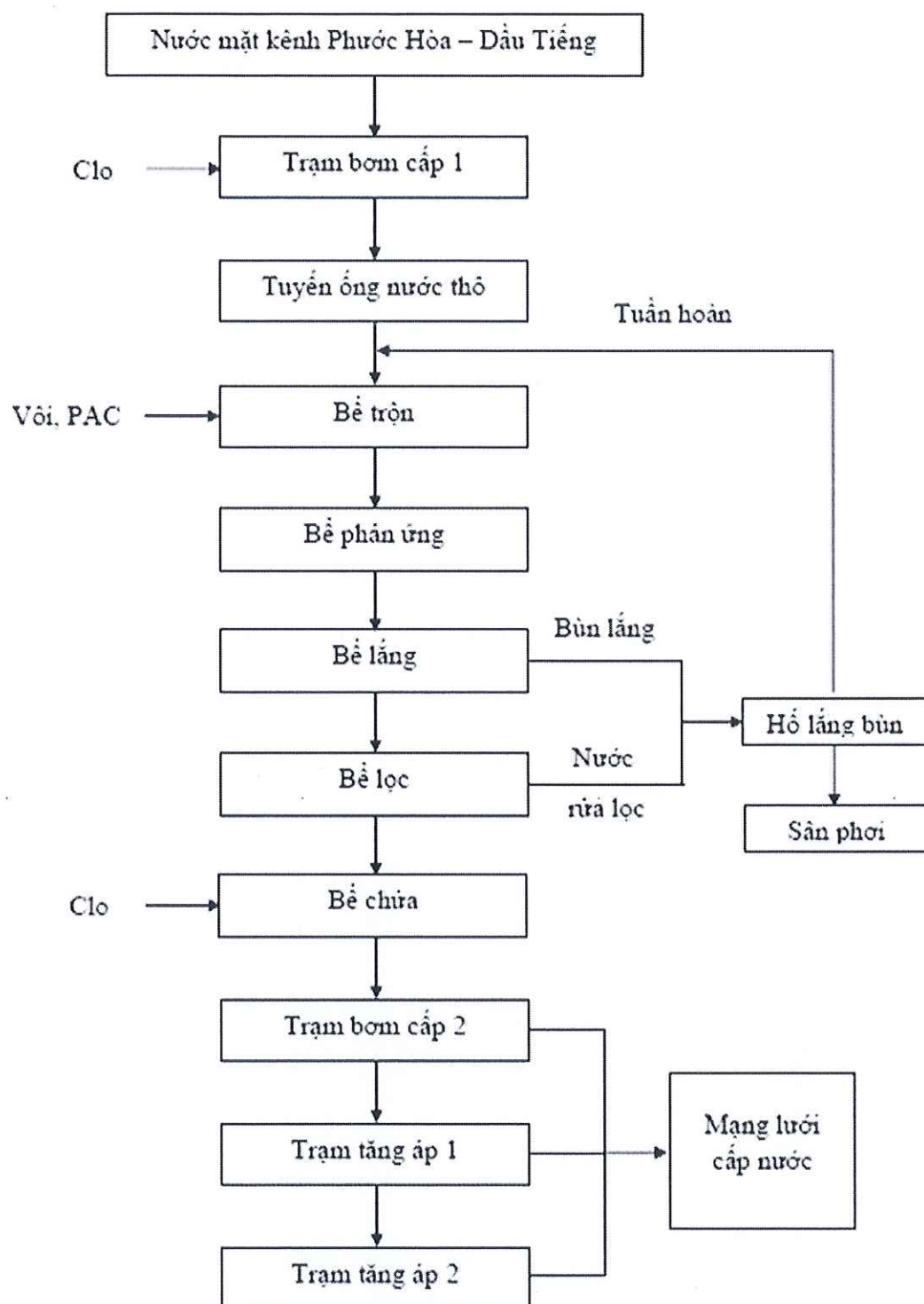
(**) Chỉ áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo hoặc khu vực bị nhiễm mặn.

Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sạch thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

II. QUY TRÌNH SẢN XUẤT

1. Sơ đồ công nghệ quy trình sản xuất



2. Thuyết minh

Nước mặt kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng chảy qua cửa thu, theo công dẫn vào hồ trung gian rồi được bơm cấp 1 bơm vào đường ống truyền tải nước thô dẫn về nhà máy nước.

Tại nhà máy nước, nước thô được châm hóa chất xử lý nước gồm vôi, PAC trước khi vào bể trộn thủy lực. Tại bể trộn, nước sẽ được hòa trộn đều hóa chất để nâng pH tối ưu giúp cho quá trình keo tụ, tạo bông hiệu quả ở bể phản ứng lớp cặn lơ lửng.

Tại bể phản ứng, bông cặn được tạo ra có chất lượng rất tốt với kích thước bông cặn lớn, tỷ lệ hạt cặn nhỏ thấp, độ bền bông cặn cao. Quá trình phản ứng cho phép diễn ra với thời gian lưu nước 20-30 phút (chọn tính toán thiết kế 25 phút). Sau đó, nước đi từ bể phản ứng vào bể lắng thông qua tường chắn và tường chắn dòng để tạo cho dòng chảy vào bể lắng luôn có dạng chảy tầng, không gây nhiễu loạn dòng chảy, ngăn mạch thủy lực và giúp cho quá trình lắng tốt nhất.

Bể lắng được lắp đặt các ống lắng lamen (công nghệ Hoa Kỳ) nghiêng góc 60° có tải trọng lắng $5-7,5 \text{ m}^3/\text{m}^2.\text{giờ}$ (chọn tính toán thiết kế $5 \text{ m}^3/\text{m}^2.\text{giờ}$) và hệ thống máng thu nước sau lắng phía trên mặt. Các bông cặn nặng sẽ lắng theo trọng lực khi đi qua khu vực dưới đáy tấm lắng và các bông cặn nhẹ sẽ bị cưỡng bức để lắng theo nguyên lý lớp mỏng trên bề mặt tấm lắng. Nước trong được thu hoàn toàn trên bề mặt tấm lắng bằng máng thu có gắn tấm răng cưa để điều chỉnh lưu lượng. Bùn lắng tụ lại trên bề mặt tấm lắng sẽ tự động trượt ngược dòng chảy để rơi xuống đáy bể.

Bùn lắng trong bể được thiết bị hút bùn đặt chìm kiểu xi phông hút xả ra bên ngoài theo định kỳ để duy trì dung tích làm việc hữu dụng cao nhất và bể lắng làm việc liên tục mà không cần phải ngừng hoạt động để xả bùn và vệ sinh.

Bể lắng được thiết kế để nước sau lắng đảm bảo có độ đục $< 5 \text{ NTU}$. Nước sau lắng được chảy vào mương chung và dẫn vào mương phân phối nước vào bể lọc. Sau đó, nước được phân phối đều vào từng ngăn lọc thông qua tường tràn và lỗ phân phối có gắn van phải để đóng mở.

Quá trình lọc được bắt đầu khi nước đi qua lớp vật liệu lọc là cát thạch anh chiều dày 1,5 m với cỡ hạt $d=0,7-1,6 \text{ mm}$. Các hạt cặn nhỏ còn lại sau quá trình lắng được giữ lại trong lớp vật liệu lọc để đảm bảo cho nước sau lọc luôn có độ đục $< 2 \text{ NTU}$.

Sàn đỡ thu nước lọc là đan lọc HDPE 2 tầng (công nghệ Hoa Kỳ) có bố trí tấm thay sỏi đệm giữa đan lọc và cát cho phép vận hành với vận tốc lọc từ $5-12 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (chọn tính toán thiết kế $7,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$). Nước sạch sau lọc được dẫn tới bể chứa và châm Clo để khử trùng đạt QCVN 01-1:2024/BYT, sau đó được Trạm bơm cấp 2 bơm theo chế độ biến tần vào mạng lưới cấp nước cung cấp tới khách hàng tiêu thụ.

Đan lọc thiết kế chọn là loại đan lọc của hãng Denora xuất xứ từ Hoa Kỳ. Đây là loại đan hiệu quả lọc tốt nhất (tương đương hãng Leopold cũng của Hoa Kỳ), đều có cùng tính năng và hiệu quả vận tốc rất tốt $12 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tăng cường có khi lên đến $15 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Quá trình lọc được điều chỉnh theo nguyên tắc mực nước tăng dần để thắng sức cản thủy lực của lớp vật liệu lọc với vận tốc lọc không đổi qua tường tràn hồ xi phông. Quá trình điều

chính này giúp cho bể lọc luôn làm việc trong điều kiện áp lực lọc dương, tránh triệt để các trường hợp sinh túi bùn và túi chân không trong lớp vật liệu lọc (làm giảm diện tích lọc hữu dụng, chu kỳ lọc ngắn, tốn nhiều nước rửa lọc và hiệu quả làm việc kém).

Nước rửa bể lọc và bùn cặn của bể lắng được xả ra mương dẫn về hồ lắng bùn để xử lý: Tại đây bùn cặn sẽ lắng xuống đáy hồ, nước trong trên mặt sẽ được bơm tuần hoàn tới bể trộn. Bùn cặn sẽ được bơm ra sân phơi bùn sau đó được đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

Toàn bộ quá trình xử lý sẽ được tự động hóa qua hệ thống điều khiển SCADA.

Chon Thành, Ngày 12 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY TNHH MTV

NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC



Đoàn Hữu Ngọc Thường

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC
BIWASE BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02/2025/BC-BWEBP.PTN

Chon Thành, Ngày 12 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỢP QUY

- 1. Ngày đánh giá:** Ngày 12 tháng 12 năm 2025
- 2. Địa điểm đánh giá:** Phòng thí nghiệm – Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước
- 3. Tên sản phẩm:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- 4. Số hiệu tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:** QCVN 01-1/2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước sinh hoạt.
- 5. Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm:** Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3.
- 6. Đánh giá kết quả thử nghiệm:**

- Trên cơ sở kết quả phân tích số: KT3-07733BMT5/188 ngày 28/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 đối với nước sinh hoạt (bể chứa) cho thấy: Có tổng số 99 chỉ tiêu. Trong đó, 99 chỉ tiêu thấp hơn hoặc không phát hiện so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024. (có phiếu kết quả kèm theo).

- Trên cơ sở kết quả phân tích số: KT3-07733BMT5/189 ngày 28/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 đối với nước sinh hoạt (giữa mạng lưới) cho thấy: Có tổng số 99 chỉ tiêu. Trong đó, 99 chỉ tiêu thấp hơn hoặc không phát hiện so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024. (có phiếu kết quả kèm theo).

- Trên cơ sở kết quả phân tích số: KT3-07733BMT5/190 ngày 28/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 đối với nước sinh hoạt (giữa mạng lưới) cho thấy: Có tổng số 99 chỉ tiêu. Trong đó, 99 chỉ tiêu thấp hơn hoặc không phát hiện so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024. (có phiếu kết quả kèm theo).

- Trên cơ sở kết quả phân tích số: KT3-07733BMT5/191 ngày 28/11/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 đối với nước sinh hoạt (cuối mạng lưới) cho thấy: Có tổng số 99 chỉ tiêu. Trong đó, 99 chỉ tiêu thấp hơn hoặc không phát hiện so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-



7. Các nội dung khác (nếu có):

8. Kết luận:

Sản phẩm nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trên đây là báo cáo đánh giá hợp quy của Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước đối với sản phẩm nước sinh hoạt. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung báo cáo đánh giá trên./.

**BỘ PHẬN ĐÁNH GIÁ
PHÒNG THÍ NGHIỆM**



Trần Duy Đăng

**XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO
GIÁM ĐỐC**



Đoàn Hữu Ngọc Thường



Số: 02/2025/KH-BWEBP.PTN

Chon Thành, Ngày 12 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Sản phẩm: Nước sinh hoạt

(Kèm theo công bố hợp quy số: 02/2025/CBHQ-BWEBP ngày 12 tháng 12 năm 2025)

Căn cứ thông tư 52:2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước xây dựng kế hoạch giám sát chất lượng nước sinh hoạt định kỳ như sau:

STT	Tần suất	Kế hoạch giám sát định kỳ				Ghi chú
		Nhóm chỉ tiêu giám sát	Quy định kỹ thuật áp dụng	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử nghiệm/kiểm tra	
1	Không ít hơn 01 lần/tháng	Chỉ tiêu nhóm A	QCVN 01-1:2024/BYT	Tại phòng xét nghiệm đạt chuẩn theo quy định	Theo TCVN hiện hành	
2	6 tháng/lần	Chỉ tiêu nhóm B	QCVN 01-1:2024/BYT	Tại phòng xét nghiệm đạt chuẩn theo quy định	Theo TCVN hiện hành	
3	Đột xuất	Các chỉ tiêu nhóm A,B	QCVN 01-1:2024/BYT	Tại phòng xét nghiệm đạt chuẩn theo quy định	Theo TCVN hiện hành	

Chon Thành, Ngày 12 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH MTV
NƯỚC BIWASE
BÌNH PHƯỚC
TỈNH ĐỒNG NAI
Đoàn Hữu Ngọc Thường

KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : **MẪU NƯỚC SẠCH**
Đơn vị cấp nước: Công ty TNHH MTV Bước Biwase Bình Phước
Vị trí lấy mẫu: Bể chứa Nhà máy nước, tổ 1 khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành
Thời gian lấy mẫu: 8h20 - 21/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60432 + KT3 60436;
The seal: number seal KT3 60432 + KT3 60436;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 21/11/2025./ Sampling and on-site testing according to record dated 21/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 21/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 21/11/2025 – 28/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI**
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

TL. GIÁM ĐỐC/PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis	TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)				
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis	TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)				
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,3	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	53,2	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	36,2	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,15	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	10,5	-
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	< 0,02 (**)	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	0,5	-
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	200	2,32	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	0,6	-
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	KPH	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6- Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224: 2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	µg/L	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCPA) Mecoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025

Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.40	Hàm lượng molinate Molinate content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	6	KPH	0,05
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlopyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.51	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100		-
	+ Atrazine	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L		-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	50	15,5	-
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic Trichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	200	28,9	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetone nitrile Dicloroaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	20	2,0	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025

Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.62	Hàm lượng dibromoacetoneitrile <i>Dibromoaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	70	< 0,6 (**)	0,2
7.63	Hàm lượng trichloroacetoneitrile <i>Trichloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) <i>Free chlorine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,73	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) <i>DDTs content</i>	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane <i>Dichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.73	Hàm lượng 1,2-dichloroethane 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene Monochlorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Triclorobenzen content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3- chloropropane 1,2-dibromo-3- chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2- dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3- dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	12,1	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	51,3	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/188

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1(***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(²) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

(**) : Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a) : Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 21/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 21/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : MẪU NƯỚC SẠCH
Đơn vị cấp nước: Công ty TNHH MTV Bức Biwase Bình Phước
Vị trí lấy mẫu: Trạm bơm nước Minh Hưng
Thời gian lấy mẫu: 8h45 - 21/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60431 + KT3 60437;
The seal: number seal KT3 60431 + KT3 60437;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 21/11/2025./ Sampling and on-site testing according to record dated 21/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 21/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 21/11/2025 – 28/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC, Vietnam 0 119 (C) street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam



ISO/IEC 17025:2017

KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis	TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)				
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis	TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)				
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,5	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	57,5	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	40,3	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,13	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



ISO/IEC 17025:2017

Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - Email: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC, Vietnam 0 1196 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	12,3	-
7.14	Hàm lượng crom (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	KPH	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	0,5	-
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	200	2,50	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	0,8	-
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	KPH	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	µg/L	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCP) Mecoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.40	Hàm lượng molinate Molinate content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	6	KPH	0,05
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlorpyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng isoproturon <i>Isoproturon content</i>	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.51	Hàm lượng pendimethalin <i>Pendimethalin content</i>	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil <i>Propanil content</i>	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine <i>Simazine content</i>	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine <i>Cyanazine content</i>	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) <i>Hydroxyatrazine content</i>	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100		-
	+ Atrazine	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L		-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) <i>Bromate content</i>	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic <i>Monochloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic <i>Dichloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.3	50	16,0	-
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic <i>Trichloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.3	200	33,7	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetoneitrile <i>Dichloroacetoneitrile content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	20	2,2	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.62	Hàm lượng dibromoacetonitrile <i>Dibromoaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	70	< 0,6 (**)	0,2
7.63	Hàm lượng trichloroacetonitrile <i>Tricloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) <i>Free chlorine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,8	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) <i>DDTs content</i>	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane <i>Dichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.73	Hàm lượng 1,2-dichloroethane 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene Monochlorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC, Vietnam 0 96 3/2 street Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Triclorobenzen content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3- chloropropane 1,2-dibromo-3- chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2- dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3- dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	11,9	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	49,9	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/189

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025

Trang/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1(***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(3) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a): Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 21/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 21/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : MẪU NƯỚC SẠCH
Đơn vị cấp nước: Công ty TNHH MTV Bức Biwase Bình Phước
Vị trí lấy mẫu: Cổng Khu công nghiệp Hàn Quốc
Thời gian lấy mẫu: 9h05 - 21/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60439 + KT3 60438;
The seal: number seal KT3 60439 + KT3 60438;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 21/11/2025./ Sampling and on-site testing according to record dated 21/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 21/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 21/11/2025 – 28/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis	TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)				
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis	TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)				
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,3	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	57,3	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	40,3	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,13	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	11,6	-
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	< 0,02 (**)	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	0,5	-
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - Email: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 05 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC, Vietnam 1196 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	200	2,57	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO_4^{2-}) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	1,1	-
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	KPH	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	$\mu\text{g/L}$	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6- Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	$\mu\text{g/L}$	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	$\mu\text{g/L}$	QUATEST3 1224: 2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCP) Mecoprop content	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



ISO/IEC 17025:2017

Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3011 - Email: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 05 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, Hoang Mai district, Hanoi, Vietnam 0119 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.40	Hàm lượng molinate Molinate content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	6	KPH	0,05
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlorpyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.51	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100	-	-
	+ Atrazine	µg/L	-	-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L	-	-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L	-	-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L	-	-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	50	16,9	-
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic Trichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	200	27,5	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetoneitrile Dicloroaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	20	2,0	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.62	Hàm lượng dibromoacetone Dibromoacetone content	µg/L	US EPA Method 551.1	70	< 0,6 (**)	0,2
7.63	Hàm lượng trichloroacetone Trichloroacetone content	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde Formaldehyde content	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine Monochloramine content	mg/L	TCVN 6225-2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) Free chlorine content	mg/L	TCVN 6225-2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,63	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Gross alpha Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Gross beta Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) Boron content (Boron and boric acid)	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) sulfur (sulfide) content	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) DDTs content	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	-	-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane Dichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.73	Hàm lượng 1,2-dichloroethane <i>1,2-dichloroethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane <i>1,1,1-trichloroethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride <i>Carbontetrachloride content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene <i>1,2-dichloroethene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene <i>Trichloroethene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene <i>Tetrachloroethene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua <i>Vinyl chloride content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen <i>Benzene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen <i>Toluene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylen <i>Xylene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen <i>Ethylbenzene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren <i>Styrene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene <i>Monochlorobenzen content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Triclorobenzen content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane 1,2-dibromo-3-chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2-dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3-dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	12,7	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	51,2	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3812 - E-mail: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 05 C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Hai ward, Hoang Mai district, Hanoi, Vietnam 02B 96 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

KT3-
07733BMT5/190

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1(***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(3) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

(**) : Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a) : Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 21/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 21/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : **MẪU NƯỚC SẠCH**
Đơn vị cấp nước: Công ty TNHH MTV Bước Biwase Bình Phước
Vị trí lấy mẫu: Trạm bơm Tân Khai (Hơn Quản)
Thời gian lấy mẫu: 9h25 - 21/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60676 + KT3 60680;
The seal: number seal KT3 60676 + KT3 60680;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 21/11/2025./ Sampling and on-site testing according to record dated 21/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 21/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 21/11/2025 – 28/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI**
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

BM105.02.VIL (HL: 07/07/2025)



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis			TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)		
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis			TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)		
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,4	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	53,5	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	35,2	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,13	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	10,4	-
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	KPH	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	0,5	-
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

BM105.02.VIL (HL: 07/07/2025)



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025

Trang/ Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	200	2,51	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	0,9	-
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	< 0,02 (**)	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6- Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224: 2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	µg/L	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCP) Mecoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.40	Hàm lượng molinate Molinate content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	6	KPH	0,05
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlopyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.51	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100		-
	+ Atrazine	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L		-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	50	< 10 (**)	5,0
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic Trichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	200	28,5	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetoneitrile Dichloroacetoneitrile content	µg/L	US EPA Method 551.1	20	1,6	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.62	Hàm lượng dibromoacetone <i>Dibromoacetone content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	70	KPH	0,2
7.63	Hàm lượng trichloroacetone <i>Trichloroacetone content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) <i>Free chlorine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,37	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) <i>DDTs content</i>	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane <i>Dichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

28/11/2025
Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.73	Hàm lượng 1,2-dichloroethane 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylene Xylene content	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene Monochlorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
 07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025
 Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Triclorobenzen content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane 1,2-dibromo-3-chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2-dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3-dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	11,8	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	45,4	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/191

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/11/2025

Trang/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1(***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result “<1 CFU” is considered “ target organism not-detectable” in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(3) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

(*) : Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a): Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 21/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 21/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report .

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801301847

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIWASE BINH PHUOC WATER ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BIWASE BÌNH PHƯỚC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 1, Khu Phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713691568

Fax:

Email: biwase.chonthanbhp@gmail.com

Website: www.biwase.com

3. Vốn điều lệ : 400.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700145694

Ngày cấp: 07/02/2006 Nơi cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MAI SONG HÀO

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 25/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070081004589

Ngày cấp: 11/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 6E/73, Bình Đường 4, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 6E/73, Bình Đường 4, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam

* Họ và tên: ĐOÀN HỮU NGỌC THƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074080000153

Ngày cấp: 11/01/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 420A Đại lộ Bình Dương, Khu 3, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ
Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 420A Đại lộ Bình Dương, Khu 3, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ
Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801301847

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 06 năm 2024

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 19 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIWASE BINH PHUOC WATER ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BIWASE BÌNH PHƯỚC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 1, Khu Phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02713691568

Số Fax:

Thư điện tử: biwase.chonthanhbp@gmail.com

Website: www.biwase.com

3. Vốn điều lệ : 400.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700145694

Ngày cấp: 07/02/2006 Nơi cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: MAI SONG HẢO

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 25/10/1981

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 070081004589

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Địa chỉ liên lạc: 67E/73, khu phố Bình Đường 4, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Họ, chữ đệm và tên: ĐOÀN HỮU NGỌC THƯỜNG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 22/02/1980 Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: 074080000153

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: 94/10, ĐX 095, Tổ 56, Khu 7, Phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Đỗ Quốc Thịnh